

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/DS-PT
Ngày: 11 - 12 -2020
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Hà;

Ông Vũ Duy Luân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị M1 Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” do có kháng cáo đối với bản án số 01/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng H, sinh năm 1953

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: Thôn C A, xã V N, huyện K X, tỉnh Thái Bình.

Bà M ủy quyền cho ông H tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Hữu L - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Phạm Hữu Lâm và cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Hồng M1, sinh năm 1965

Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn L N Đ, xã Qu Lị, huyện K X, tỉnh Thái Bình.

Ông Đ ủy quyền cho bà M1 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2020

3. Người kháng cáo: bị đơn bà Phạm Thị Hồng M1

Trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án không triệu tập.

(Tại phiên tòa có mặt ông H, bà M1, ông L, vắng mặt các đương sự)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng H, bà Nguyễn Thị M trình bày: từ năm 2017 đến năm 2019 vợ chồng ông H, bà M đã cho vợ chồng bà M1, ông Đ vay các khoản như sau:

1. Vợ chồng bà M1, ông Đ vay của vợ chồng ông H, bà M:

Theo Quyết toán công nợ tạm thời đề tháng 12/2018, vợ chồng bà M1, ông Đ còn nợ vợ chồng ông H, bà M số tiền 51.600.000đ, nay ông H, bà M yêu cầu bà M1, ông Đ phải trả tiền gốc là 51.600.000đ và tiền lãi ông H yêu cầu tính lãi 0,8%/tháng kể từ tháng 12/2018 đến 28/7/2018 (18 tháng).

2. Bà M1 vay của ông H, bà M:

- Vay 02 chỉ vàng 9999 Mão Thiệt hẹn ngày 20/11/2017 dương lịch trả, nay ông H, bà M yêu cầu bà M1 thanh toán trả theo giá vàng tại thời điểm thanh toán 02 chỉ vàng x 4.800.000đ/chỉ = 9.600.000đ

- Ngày 26/12/2017 âm lịch (AL) tức ngày 11/02/2018 dương lịch (DL) vay 20.000.000đ, lãi thỏa thuận, 10 ngày trả lãi một lần, đã trả lãi một tháng vào ngày 05/01/2018 âm lịch = 200.000đ. Nay ông H, bà M yêu cầu bà M1 trả gốc 20.000.000đ và lãi suất 0,8%/năm tính từ ngày 11/02/2018 đến ngày 28/7/2020 là 29 tháng 15 ngày nhưng ông H chỉ yêu cầu trả lãi 29 tháng = 4.640.000đ, đã trả 200.000đ còn phải trả tiền lãi là 4.440.000đ.

- Ngày 25/01/2019 vay 10.000.000đ, lãi thỏa thuận, đã trả lãi 01 tháng là 100.000đ, nay ông H, bà M yêu cầu bà M1 trả gốc 10.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ 25/3/2019 đến 28/7/2020 là 16 tháng 02 ngày nhưng ông H chỉ tính 16 tháng = 1.280.000đ.

Tổng số tiền gốc bà M1 vay của ông H, bà M là 39.600.000đ và tiền lãi là 5.720.000đ.

3. Bà M1 vay của bà M:

- Ngày 15/11/2017 AL (tức ngày 01/01/2018 DL) vay 10.000.000đ, 10 ngày trả lãi một lần, đã trả lãi 01 lần là 300.000đ. Bà M yêu cầu bà M1 trả gốc và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 25/3/2019 đến 28/7/2020 là 30 tháng 25 ngày nhưng bà M chỉ tính 30 tháng = 2.400.000đ, đã trả 300.000đ còn phải trả tiền lãi là 2.100.000đ.

- Ngày 13/7/2018 nhờ bà M vay hộ Ngân hàng cổ phần quân đội

36.920.000đ, thời hạn vay 21 tháng, mỗi tháng trả gốc và lãi là 2.900.000đ, đã trả được 04 tháng là 11.600.000đ. bà M yêu cầu bà M1 trả tiền gốc là 36.920.000đ và lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 13/7/2018 đến ngày 28/7/2020 là 24 tháng 14 ngày nhưng bà M chỉ tính 24 tháng = 14.200.000đ đã trả 11.600.000đ, còn phải trả tiền lãi là 2.600.000đ.

- Ngày 01/8/2018 nhờ bà M vay hộ Ngân hàng Phương Đông số tiền 31.350.000đ, thời hạn vay 21 tháng, mỗi tháng trả gốc và lãi 2.445.000đ, đã trả được 03 tháng = 7.335.000đ. Bà M yêu cầu bà M1 trả số tiền gốc và lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 01/8/2018 đến ngày 28/7/2020 là 23 tháng 25 ngày nhưng bà M chỉ tính 23 tháng là 11.540.000đ, đã trả 7.335.000đ còn phải trả 4.205.000đ tiền lãi.

- Ngày 21/01/2019 vay 1,5 chỉ vàng Mão Thiệt 9999, giá 4.800.000đ/chỉ = 7.200.000đ

- Ngày 25/01/2019 vay hộ Ngân hàng FE 20.000.000đ, thời hạn 18 tháng, mỗi tháng trả gốc và lãi 1.600.000đ, đã trả được 01 tháng. Bà M yêu cầu bà M1 trả số tiền gốc 20.000.000đ và lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 25/01/2019 đến ngày 28/7/2020 là 18 tháng 02 ngày, bà M chỉ tính 18 tháng là 5.760.000đ, đã trả được 1.600.000đ, còn phải trả 4.160.000đ tiền lãi.

- Ngày 31/01/2019 vay hộ Ngân hàng FE 30.000.000đ, thời hạn 24 tháng, mỗi tháng trả gốc và lãi 1.963.000đ, đã trả lãi 01 tháng là 2.000.000đ. Bà M yêu cầu bà M1 trả tiền gốc 30.000.000đ và lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 31/01/2019 đến ngày 28/7/2020 là 17 tháng 26 ngày, bà M chỉ tính 17 tháng = 5.760.000đ, đã trả 2.000.000đ còn phải trả 6.160.000đ tiền lãi.

Tổng số tiền gốc bà M1 vay của bà M là 135.470.000đ và tiền lãi là 19.225.000đ.

4. Bà M1 vay của ông H:

- Ngày 30/10/2017 vay 20.000.000đ, lãi 4000đ/triệu/1 ngày, thời hạn vay 10 ngày, bà M1 đã trả lãi 1.800.000đ. Ông H yêu cầu bà M1 trả số tiền gốc 20.000.000đ và lãi suất 1,6%/tháng tính từ ngày 30/10/2017 đến ngày 28/7/2020 là 32 tháng 26 ngày nhưng ông H chỉ tính 32 tháng = 10.240.000đ, đã trả 1.800.000đ, còn phải trả 8.440.000đ.

- Ngày 25/02/2018 AL tức ngày 10/4/2018 DL vay 5.000.000đ, lãi thỏa thuận, 10 ngày trả lãi một lần, bà M1 chưa trả gốc và lãi. Ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 5.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 31/3/2018 đến ngày 28/7/2020 là 27 tháng 26 ngày nhưng ông H chỉ tính 27 tháng là 1.080.000đ.

- Ngày 17/02/2018 AL (tức ngày 02/4/2018 DL) vay 20.000.000đ, lãi thỏa thuận 10 ngày trả lãi 01 lần, bà M1 chưa trả gốc và lãi. Ông H yêu cầu

bà M1 trả gốc 20.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 22/5/2018 đến ngày 28/7/2020 là 27 tháng 24 ngày, ông H chỉ tính 27 tháng là 4.320.000đ.

- Ngày 08/4/2018 AL tức ngày 22/5/2018 DL vay 10.000.000đ, bà M1 chưa trả gốc và lãi, ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 10.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 22/5/2018 đến ngày 28/7/2020 là 26 tháng 4 ngày nhưng ông H chỉ tính 26 tháng là 2.080.000đ.

- Ngày 13/9/2018 DL vay 10.000.000đ, bà M1 chưa trả gốc và lãi, ông H yêu cầu bà M1 trả số tiền gốc 10.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 13/9/2018 đến 28/7/2020 là 22 tháng 13 ngày nhưng ông H chỉ yêu cầu 22 tháng = 1.760.000đ.

- Ngày 07/8/2018 AL (tức ngày 16/9/2018 DL) vay 5.000.000đ, bà M1 chưa trả gốc và lãi, ông H yêu cầu bà M1 trả tiền gốc 5.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ 16/9/2018 đến 28/7/2020 là 22 tháng 10 ngày, ông H chỉ tính 22 tháng = 880.000đ.

- Ngày 25/9/2018 vay 10.000.000đ, bà M1 chưa trả gốc, lãi, ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 10.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 25/9/2018 đến 28/7/2020 là 22 tháng 02 ngày, ông H chỉ tính 22 tháng bằng 1.760.000đ.

- Ngày 08/10/2018 DL vay 15.000.000đ, lãi 3.000đ/1triệu/1 ngày, bà M1 chưa trả gốc, lãi, ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 15.000.000đ và lãi suất 1,6%/tháng tính từ 08/10/2018 đến 28/7/2020 là 21 tháng 18 ngày nhưng ông H chỉ tính 21 tháng = 5.040.000đ.

- Ngày 25/12/2018 AL tức ngày 30/01/2019 DL vay 12.000.000đ, bà M1 chưa trả gốc, lãi. Ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 12.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 30/01/2019 đến 28/7/2020 là 17 tháng 27 ngày nhưng ông H chỉ tính 17 tháng = 1.632.000đ.

- Ngày 24/01/2019AL tức ngày 28/02/2019 DL vay 15.000.000đ, bà M1 chưa trả, ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 15.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ 28/02/2019 đến 28/7/2020 là 16 tháng 29 ngày nhưng ông H chỉ tính 16 tháng = 1.920.000đ

- Ngày 17/02/2019 AL tức ngày 22/3/2019 DL vay 10.000.000đ, bà M1 chưa trả gốc, lãi, ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 10.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ 22/3/2019 đến 28/7/2020 là 16 tháng 03 ngày nhưng ông H chỉ tính 16 tháng = 1.280.000đ.

- Ngày 21/02/2019 AL từ ngày 26/3/2019 DL vay 5.000.000đ, bà M1 chưa trả gốc, lãi. Ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 5.000.000đ và lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 26/3/2019 đến 28/7/2020 là 16 tháng = 640.000đ.

Tổng số tiền gốc bà M1 vay của ông H là 137.000.000 và tiền lãi là 30.832.000đ.

Bị đơn bà M1, ông Đ trình bày:

Bà M1 thừa nhận tất cả các khoản vay trên của vợ chồng ông H, bà M tại các giấy vay tiền do bà M1 viết và ký mà ông H đã cung cấp cho Tòa án. Bà M1 trình bày các khoản vay theo giấy cam kết ngày 06/9/2016 gồm: 95.000.000đ; 36.000.000đ; 13.600.000đ; khoản vay ngày 14/9/2017 số tiền 30.000.000đ và khoản vay ngày 13/10/2017 số tiền 10.000.000đ, tổng cộng là 184.600.000đ vợ chồng bà đã thanh toán được cả gốc, lãi là 133.000.000đ, còn nợ gốc và lãi là 51.600.000đ và bà M1 cung cấp bản quyết toán công nợ tạm thời đề ngày 14/6/2019 xác định còn nợ vợ chồng ông H, bà M số tiền 51.600.000đ. Các khoản vay còn lại bà M1 xác định đã trả trực tiếp cho ông H tại nhiều địa điểm khác nhau nhưng bà không nhớ cụ thể, khi trả không có ai làm chứng, bà cũng không có tài liệu nào chứng minh việc bà đã trả các khoản tiền còn lại cho ông H để xuất trình cho Tòa án vì ông H cho bà vay với lãi suất ngày từ 3000 đồng đến 5000đ/1 triệu nên bà phải trả gốc và lãi của khoản vay trước thì mới được vay tiếp. Bà M1 xác nhận chỉ còn nợ vợ chồng ông H, bà M số tiền 51.600.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án ông H cũng cung cấp bản gốc Quyết toán công nợ tạm thời có nội dung giống với bản Quyết toán công nợ tạm thời do bà M1 xuất trình nhưng đề tháng 12/2018.

Bản án số 01/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 161, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng H, bà Nguyễn Thị M:

- Buộc bà Phạm Thị Hồng M1 phải trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền gốc 135.470.000đ và số tiền lãi tính đến ngày 28/7/2020 là 19.225.000đ.

- Buộc bà Phạm Thị Hồng M1 phải trả ông Nguyễn Đăng H số tiền gốc 137.000.000đ và số tiền lãi tính đến ngày 28/7/2020 là 30.832.000đ.

- Buộc bà Phạm Thị Hồng M1 và ông Phạm Văn Đ phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Đăng H, bà Nguyễn Thị M số tiền gốc 51.600.000đ và số tiền lãi đến ngày 28/7/2020 là 7.430.400đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 27/8/2020 bà Phạm Thị Hồng M1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà M1 cho rằng đến nay bà chỉ còn nợ vợ chồng ông H, bà M số tiền theo quyết toán

công nợ tạm thời là 51.600.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Ông Phạm Hữu L – người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: theo các tài liệu bà M1 gửi kèm theo đơn kháng cáo có các khoản vay ngày 30/01/2019, ngày 28/02/2019, ngày 22/3/2019 và ngày 26/3/2019 tổng cộng là 42.000.000đ ông H có viết đã trả gốc là 31.000.000đ, còn nợ 11.000.000đ, vì vậy nguyên đơn chấp nhận trừ đi số tiền gốc là 31.000.000đ, còn tiền lãi đề nghị HĐXX chấp nhận theo quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: chấp nhận một phần kháng cáo đối với khoản vay bà M1 đã cung cấp tại cấp phúc thẩm về việc đã trả được một phần nợ gốc và lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Hồng M1 làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

* Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị Hồng M1 thấy:

[1] Đối với bản quyết toán công nợ tạm thời (bản phô tô) đề ngày 14/6/2019 bà M1 xuất trình, Tòa án đã yêu cầu bà M1 xuất trình bản gốc của bản quyết toán này nhưng bà M1 không cung cấp được, trong khi đó ông H xuất trình bản gốc của bản quyết toán công nợ tạm thời có nội dung giống với nội dung bản quyết toán bà M1 xuất trình NH đề tháng 12/2018, ông H thừa nhận bản quyết toán do ông xuất trình là do ông viết, bản quyết toán phô tô do bà M1 xuất trình cũng do ông viết nhưng dòng chữ 14.6.2019 không phải là chữ của ông, tại phiên tòa phúc thẩm bà M1 chấp nhận quyết toán công nợ tạm thời do ông H cung cấp, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản quyết toán do ông H xuất trình để làm căn cứ giải quyết vụ án là đúng.

[2] Bà M1 thừa nhận tất cả các khoản vay nợ ông H, bà M1 yêu cầu Tòa

án giải quyết bà M1 có vay vợ chồng ông H nhưng bà đã trả hết, đến nay chỉ còn nợ 51.600.000đ theo quyết toán công nợ tạm thời, tuy nhiên bà M1 không đưa ra được các căn cứ để chứng minh cho việc trả nợ của mình, trong khi đó ông H lại cung cấp được các bản gốc giấy vay tiền do bà M1 viết và ký. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà M1 còn nợ vợ chồng ông H, bà M số tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Xét thấy, kèm theo đơn kháng cáo bà M1 có xuất trình các giấy biên nhận vay tiền (bản phô tô), theo bà M1 khai đây là các tài liệu do ông H gửi cho bà trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, trong các giấy biên nhận này có ghi thời gian và số tiền bà M1 đã trả lãi cho ông H và ông H xác nhận chữ viết trong các bản giấy biên nhận do bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo là chữ viết và chữ ký của ông, ông H giải thích lý do ông viết thêm các dòng chữ về lãi là do lúc đầu ông H chỉ có ý định đòi tiền gốc nên ông mới viết thêm như thế nH thấy bà M1 không trả nợ nên ông quyết định không cho phần lãi nữa nên xuất trình cho Tòa án bản gốc có chữ ký của bà M1. Xét thấy, việc ông H trình bày là không phù hợp vì ngay khi khởi kiện ông H đã yêu cầu bà M1, ông Đ phải trả cả tiền gốc và tiền lãi, do đó cần chấp nhận việc trả lãi của bà M1 theo các tài liệu mà bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo.

[4] Về lãi suất và thời hạn trả nợ: Trong các giấy biên nhận nợ mà ông H xuất trình, có khoản vay có kỳ hạn, có khoản vay không kỳ hạn, có khoản thể hiện lãi suất, có khoản không thể hiện lãi suất nhưng trong giấy biên nhận nợ mà bà M1 xuất trình theo đơn kháng cáo đều thể hiện việc trả lãi, do đó xác định mặc dù các giấy biên nhận các bên không thể hiện việc tính lãi nhưng thực tế đều trả lãi, vì vậy xác định các khoản vay đều có lãi. Ông H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,6%/tháng hoặc 0,8%/tháng, bà M1 cho rằng ông H cho vay lãi cao từ 3000đ/1 triệu/1 ngày đến 5000đ/1 triệu/1 ngày, hai bên không thống nhất về lãi, đây thuộc trường hợp vay có lãi nhưng tranh chấp về lãi, vì vậy áp dụng lãi suất theo Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, xét thấy, yêu cầu tính lãi của ông H phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS 2015 nên cần chấp nhận. Đối với một số khoản vay chưa đến thời hạn thanh toán nhưng bà M1 cho rằng đã trả ông H, vì vậy xác định bà M1 chấp nhận việc đòi nợ trước hạn của ông H, bà M.

[5] Cụ thể từng khoản như sau:

* Đối với khoản vay chung của ông H, bà M:

- Khoản vay theo quyết toán công nợ tạm thời tháng 12/2018, vợ chồng ông Đ, bà M1 còn nợ vợ chồng ông H, bà M 51.600.000đ, ông H yêu cầu tính lãi 0,8%/tháng kể từ tháng 12/2018 đến 28/7/2018 (18 tháng). Hai bên không

thỏa thuận lãi suất nên áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, lãi suất 0,8%/tháng theo yêu cầu của ông H phù hợp. Cần buộc ông Đ, bà M1 phải trả ông H bà M số tiền gốc là 51.600.000đ và tiền lãi $51.600.000 \times 0,8\% \times 18 \text{ tháng} = 7.430.000\text{đ}$.

- Đối với khoản vay ngày 20/11/2017, bà M1 vay của ông H, bà M 02 chỉ vàng 9999 với giá 4.800.000đ/chỉ = 9.600.000đ.

- Đối với khoản vay ngày 25/01/2019 số tiền 10.000.000đ, không thời hạn, lãi suất theo thỏa thuận đã trả lãi được 1 tháng, ông H yêu cầu tính lãi 0,8%/tháng kể từ 25/02/2019 đến 14/7/2020 là 16 tháng. Buộc bà M1 phải trả ông H, bà M số tiền gốc 10.000.000đ và tiền lãi $10.000.000\text{đ} \times 0,8\% \times 16 \text{ tháng} = 1.280.000\text{đ}$.

- Đối với khoản vay ngày 11/02/2018 số tiền 20.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất theo thỏa thuận, ông H yêu cầu tính lãi 1%/tháng kể từ ngày 11/02/2018 đến 28/7/2020, tuy nhiên theo giấy biên nhận do bà M1 cung cấp ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018, vì vậy chỉ tính lãi từ tháng 01/2019 đến 28/7/2020 là 19 tháng. Buộc bà M1 trả ông H, bà M 20.000.000đ tiền gốc và lãi $20.000.000\text{đ} \times 1\% \times 19 \text{ tháng} = 3.800.000\text{đ}$.

* Đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị M:

- Khoản vay ngày 01/01/2018 bà M1 vay bà M 10.000.000đ, thời hạn là 20 ngày, lãi thỏa thuận, ông H yêu cầu tính lãi 0,8%/tháng từ 01/01/2018 đến 28/7/2020, tuy nhiên theo tài liệu bà M1 cung cấp, ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018, vì vậy chỉ tính lãi từ tháng 01/2019 đến 28/7/2020 là 19 tháng, buộc bà M1 trả bà M số tiền gốc là 10.000.000đ và tiền lãi $10.000.000\text{đ} \times 0,8\% \times 19 \text{ tháng} = 1.520.000\text{đ}$.

- Khoản vay ngày 13/7/2018 bà M1 vay bà M số tiền 36.920.000đ, mỗi tháng trả 2.900.000, thời hạn 21 tháng, đã trả được tiền lãi là 11.600.000đ, ông H yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng, kể từ 13/7/2018 đến 14/7/2020 là 24 tháng, xét thấy khoản nợ này chưa đến hạn nhưng bà M1 cho rằng đã trả ông H nên xác định bà M1 đồng ý trả, vì vậy buộc bà M1 phải trả bà M số tiền gốc là 36.920.000đ và lãi $36.920.000 \times 1,6\% \times 24 \text{ tháng} = 14.200.000\text{đ}$, đã trả lãi được 11.600.000đ, còn phải trả lãi là 2.600.000đ.

- Khoản vay ngày 01/8/2018 bà M1 vay bà M số tiền 31.350.000đ, có lãi, thời hạn vay 21 tháng, ông H yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng, kể từ 01/8/2018 đến 14/7/2020 là 23 tháng, khoản nợ này chưa đến hạn nhưng bà M1 cho rằng đã trả ông H nên xác định bà M1 đồng ý trả, vì vậy buộc bà M1 phải trả bà M số tiền gốc là 31.350.000đ và tiền lãi $31.350.000\text{đ} \times 1,6\% \times 23 \text{ tháng} =$

11.540.000đ, đã trả được 7.335.000đ, còn phải trả tiền lãi là 4.205.000đ.

- Khoản vay ngày 21/01/2019 bà M1 vay của bà M 1,5 chỉ vàng 9999, giá 4.800.000đ/chỉ, không tính lãi, buộc bà M1 phải trả bà M số tiền 7.200.000đ.

- Khoản vay ngày 25/01/2019 bà M1 vay bà M số tiền 20.000.000đ, thời hạn vay 18 tháng, ông H yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng tính từ 25/01/2019 đến 28/7/2020 là 18 tháng, khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán nhưng bà M1 cho rằng đã trả ông H nên xác định bà M1 đồng ý trả, vì vậy buộc bà M1 phải trả bà M số tiền gốc là 20.000.000đ và tiền lãi $20.000.000 \times 1,6\% \times 18 \text{ tháng} = 5.760.000\text{đ}$ đã trả 1.600.000, còn phải trả tiền lãi là 4.160.000đ.

- Khoản vay ngày 31/01/2019 bà M1 vay bà M số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay 30 tháng, có lãi. Ông H yêu cầu tính lãi từ 31/01/2019 đến 14/7/2020 là 17 tháng, khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán nhưng bà M1 cho rằng đã trả ông H nên xác định bà M1 đồng ý trả, vì vậy buộc bà M1 phải trả bà M số tiền gốc là 30.000.000đ và tiền lãi $30.000.000 \times 1,6\% \times 17 \text{ tháng} = 8.160.000\text{đ}$, đã trả được 2.000.000đ còn phải tiền lãi là 6.160.000đ.

* Đối với khoản vay của ông H:

- Khoản vay ngày 30/10/2017 số tiền 20.000.000đ, lãi suất 4000đ/1 triệu/ 1 ngày, không thời hạn, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018 là 13 tháng $\times 2.400.000\text{đ} \times 20.000.000\text{đ} = 31.200.000\text{đ}$. Nay ông H yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng kể từ 30/10/2017 đến 14/7/2020 là 32 tháng $\times 1,6\% \times 20.000.000\text{đ} = 10.240.000\text{đ}$. Xét thấy, lãi suất ông H cho bà M1 vay là lãi cao hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, vì vậy cần áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, ông H yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng phù hợp với quy định của BLDS cần chấp nhận. Cần buộc bà M1 phải trả ông H số tiền gốc là 20.000.000đ và tiền lãi là 10.240.000đ, số tiền lãi bà M1 đã trả cho ông H theo lãi suất cao là 31.200.000đ, được trừ vào tiền lãi theo quy định của BLDS, số còn lại sẽ được trừ vào tiền gốc. $31.200.000\text{đ} - 10.240.000\text{đ} = 20.960.000\text{đ}$, đối trừ tiền gốc 20.000.000đ, bà M1 trả thừa ông H 960.000đ. Như vậy đối với khoản nợ này ông H phải trả lại bà M1 số tiền 960.000đ.

- Khoản vay ngày 08/10/2018 bà M1 vay ông H số tiền 15.000.000đ, lãi 3000đ/1 triệu/1 ngày, không thời hạn, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác định bà M1 đã trả lãi được hai tháng là 3.000.000đ. Nay ông H yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng kể từ 08/10/2018 đến 14/7/2020 là 21 tháng $\times 1,6\% \times 15.000.000\text{đ} = 5.040.000\text{đ}$. Xét thấy, lãi suất ông H cho bà M1 vay là lãi cao hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, vì vậy cần

áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, ông H yêu cầu tính lãi 1,6%/tháng phù hợp với quy định của BLDS cần chấp nhận. Vì vậy, cần buộc bà M1 phải trả ông H số tiền gốc là 15.000.000đ và tiền lãi là 5.040.000đ đã trả 3.000.000đ, còn phải trả 2.040.000đ tiền lãi.

- Khoản vay ngày 10/4/2018 vay 5.000.000đ, theo tài liệu bà M1 xuất trình kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác định bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018 là 8 tháng = 320.000đ. Cần buộc bà M1 trả ông H 5.000.000đ tiền gốc và tiền lãi từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020 là 19 tháng là 760.000đ.

- Khoản vay ngày 02/4/2018 số tiền 20.000.000đ, thời hạn 2 tháng, lãi thỏa thuận, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018 là 8 tháng = 1.280.000đ. Nay ông H yêu cầu tính lãi 0,8% kể từ 01/4/2018 đến 14/7/2018 là 27 tháng = 4.320.000đ, bà M1 đã trả 1.280.000đ, còn phải trả lãi 3.040.000đ. Buộc bà M1 trả ông H tiền gốc là 20.000.000đ và tiền lãi 3.040.000đ.

- Khoản vay ngày 22/5/2018 vay 10.000.000đ, lãi thỏa thuận, thời hạn vay 1 tháng, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018 là 7 tháng = 560.000đ. Nay ông H yêu cầu tính lãi 0,8%/tháng kể từ 22/5/2018 đến 14/7/2020 là 25 tháng = 2.000.000đ, đã trả 560.000đ, còn phải trả 1.440.000đ tiền lãi. Buộc bà M1 trả ông H tiền gốc 10.000.000đ và tiền lãi 1.440.000đ.

- Khoản vay ngày 13/9/2018 số tiền 10.000.000đ, không lãi, thời hạn vay 01 tháng, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018 = 240.000đ, nay ông H yêu cầu tính lãi 0,8%/tháng kể từ 13/9/2018 đến 14/7/2020 là 22 tháng = 1.760.000đ, bà M1 đã trả 240.000đ, còn phải trả 1.520.000đ. Buộc bà M1 trả ông H tiền gốc 10.000.000đ và tiền lãi 1.520.000đ.

- Khoản vay ngày 16/9/2018 số tiền 5.000.000đ, không lãi, thời hạn 1 tháng, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018 = 120.000đ. Nay ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 5.000.000đ và lãi 0,8%/tháng kể từ 16/9/2018 đến 14/7/2020 là 21 tháng = 880.000đ, đã trả 120.000đ, còn phải trả 760.000đ tiền lãi. Buộc bà M1 trả ông H 5.000.000đ gốc và 760.000đ tiền lãi.

- Khoản vay ngày 25/9/2018 số tiền 10.000.000đ, không lãi, không thời hạn, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác nhận bà M1 đã trả lãi đến tháng 12/2018 là 3 tháng = 240.000đ. Nay ông H yêu cầu bà M1 trả gốc 10.000.000đ và lãi 0,8%/tháng kể từ 25/9/2018 đến 14/7/2018 là 21 tháng =

1.680.000đ, đã trả 240.000đ, còn phải trả 1.440.000đ tiền lãi. Buộc bà M1 phải trả ông H tiền gốc là 10.000.000đ và tiền lãi 1.440.000đ.

- Khoản vay ngày 30/01/2019 số tiền 12.000.000đ; khoản vay ngày 28/02/2019 số tiền 15.000.000đ; khoản vay ngày 22/3/2019 số tiền 10.000.000đ; khoản vay ngày 26/3/2019 số tiền 5 triệu. Tổng cộng là 42.000.000đ, theo tài liệu bà M1 nộp kèm theo đơn kháng cáo, ông H xác nhận bà M1 đã trả tiền gốc là 31.000.000đ, còn nợ 11.000.000đ tiền gốc, ông H yêu cầu tính lãi suất 0,8%/tháng kể từ tháng 12/2019 là 8 tháng bằng 704.000đ. Buộc bà M1 phải trả ông H tiền gốc 11.000.00đ và tiền lãi là 704.000đ.

[6] Về lãi chậm trả trên nợ gốc và lãi của khoản lãi trong hạn chưa trả ông H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Phạm Thị Hồng M1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do số tiền bà M1 phải thanh toán trả cho ông H, bà M có thay đổi nên cần sửa án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên về phần lãi suất thi hành án chưa đúng theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/HĐTP của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao vì vậy cần sửa lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị Hồng M1, sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/DSST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng H, bà Nguyễn Thị M:

- Buộc bà Phạm Thị Hồng M1 và ông Phạm Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Đăng H, bà Nguyễn Thị M số tiền gốc là 51.600.000đ và số tiền lãi là 7.430.000đ. Tổng cộng là 59.030.000đ.

- Buộc bà Phạm Thị Hồng M1 phải trả cho ông Nguyễn Đăng H và bà Nguyễn Thị M số tiền gốc là 39.600.000đ và số tiền lãi là 5.080.000đ. Tổng cộng là 44.680.000đ.

- Buộc bà Phạm Thị Hồng M1 phải trả bà Nguyễn Thị M số tiền gốc là 135.470.000đ và số tiền lãi là 18.325.000đ. Tổng cộng là 153.795.000đ

- Buộc bà Phạm Thị Hồng M1 phải trả ông Nguyễn Đăng H số tiền gốc

là 86.000.000đ và tiền lãi là 11.704.000đ; trừ đi số tiền 960.000đ bà M1 đã trả thừa của khoản vay ngày 30/10/2017. Tổng cộng bà M1 phải trả ông H số tiền gốc và lãi là: 96.744.000đ

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Phạm Thị Hồng M1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại bà M1 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001691 ngày 27/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K X, tỉnh Thái Bình. Ông H, bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại bà M số tiền 7.000.000đ đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu số 0001486 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K X, tỉnh Thái Bình. Ông Phạm Văn Đ phải chịu 1.475.750 tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà M1 phải chịu 16.236.700đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục Thi hành án nhân dân h K X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Hải Yến